

SB.32310 XÂY MÓNG GẠCH (4x8x19)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				≤ 30	> 30
SB.323	Xây móng gạch (4x8x19)cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	1187	1157
		Vữa	m ³	0,35	0,36
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	2,43	2,16
				11	12

SB.32320 XÂY TƯỜNG GẠCH (4x8x19)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)		
				≤10	≤30	>30
SB.323	Xây tường thẳng gạch (4x8x19)cm	<i>Vật liệu</i>				
		Gạch	viên	1341	1132	1106
		Vữa	m³	0,20	0,33	0,35
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	2,84	2,56	2,46
				21	22	23

SB.32330 XÂY CỘT, TRỤ GẠCH (4x8x19)CM

SB.32340 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC GẠCH (4x8x19)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Xây cột, trụ	Kết cấu phức tạp khác
SB.323	Xây cột, trụ gạch (4x8x19)cm	<i>Vật liệu</i>			
SB.323	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác gạch (4x8x19)cm	Gạch	viên	1069	1109
		Vữa	m ³	0,33	0,33
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	4,74	4,78
				30	40

SB.33000 XÂY GẠCH ỐNG, GẠCH RỒNG 6 LỖ

SB.33100 XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (10x10x20)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)		
				≤10	≤30	>30
SB.331	Xây tường gạch ống (10x10x20) cm	<i>Vật liệu</i>				
		Gạch	viên	469	459	449
		Vữa	m ³	0,15	0,17	0,18
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,62	1,47	1,21
				10	20	30

SB.33200 XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (8x8x19)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)		
				≤10	≤30	>30
SB.332	Xây tường gạch ống (8x8x19) cm	<i>Vật liệu</i>				
		Gạch	viên	696	662	620
		Vữa	m ³	0,17	0,21	0,27
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	2,06	1,81	1,58
				10	20	30

SB.33300 XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (9x9x19)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)		
				≤10	≤30	>30
SB.333	Xây tường gạch ống (9x9x19) cm	<i>Vật liệu</i>				
		Gạch	viên	561	530	520
		Vữa	m ³	0,16	0,19	0,22
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,85	1,65	1,41
				10	20	30

SB.33400 XÂY TƯỜNG GẠCH RỖNG 6 LỖ (10x15x22)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				≤ 10	> 10
SB.334	Xây tường gạch rỗng 6 lỗ (10x15x22) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	281	269
		Vữa	m ³	0,17	0,18
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,42	1,21
				10	20

SB.33500 XÂY TƯỜNG GẠCH RỖNG 6 LỖ (10x13,5x22)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				≤ 10	> 10
SB.335	Xây tường gạch rỗng 6 lỗ (10x13,5x22) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	304	296
		Vữa	m ³	0,16	0,17
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,45	1,25
				10	20

SB.33600 XÂY TƯỜNG GẠCH RỖNG 6 LỖ (8,5x13x20)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				≤ 10	> 10
SB.336	Xây tường gạch rỗng 6 lỗ (8,5x13x20) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	402	388
		Vữa	m ³	0,17	0,18
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,52	1,47
				10	20

SB.34000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG, GẠCH SILICÁT, GẠCH THÔNG GIÓ, GẠCH CHỊU LỬA

SB.34110 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20x20x40)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 20cm
SB.341	Xây tường gạch bê tông (20x20x40) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	58
		Vữa	m ³	0,11
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,52
				10

SB.34120 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15x20x40)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 15cm
SB.341	Xây tường gạch bê tông (15x20x40) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	79
		Vữa	m ³	0,11
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,63
				20

SB.34130 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10x20x40)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 10cm
SB.341	Xây tường gạch bê tông (10x20x40) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	117
		Vữa	m ³	0,11
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,81
				30

SB.34140 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (19x19x39)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 19cm
SB.341	Xây tường gạch bê tông (19x19x39) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	66
		Vữa	m ³	0,12
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,59
				40

SB.34150 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15x19x39)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 15cm
SB.341	Xây tường gạch bê tông (15x19x39) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	84
		Vữa	m ³	0,12
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,67
				50

SB.34160 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10x19x39)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 10cm
SB.341	Xây tường gạch bê tông (10x19x39) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	125
		Vữa	m ³	0,12
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,84
				60

SB.34170 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (11,5x19x24)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 11,5cm
SB.341	Xây tường gạch bê tông (11,5x19x24) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	174
		Vữa	m ³	0,13
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	2,0
				70

SB.34180 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (11,5x9x24)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 11,5cm
SB.341	Xây tường gạch bê tông (11,5x9x24) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	340
		Vữa	m ³	0,22
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	2,19
				80

SB.34190 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15x20x30)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 15cm
SB.341	Xây tường gạch bê tông (15x20x30) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	103
		Vữa	m ³	0,12
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,79
				90

SB.34210 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (12x19x39)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 12cm
SB.342	Xây tường gạch bê tông (12x19x39) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	105
		Vữa	m ³	0,12
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,80
				10

SB.34220 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20x15x39)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 20cm
SB.342	Xây tường gạch bê tông (20x15x39) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	79
		Vữa	m ³	0,13
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,64
				20

SB.34230 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (17x15x39)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 17cm
SB.342	Xây tường gạch bê tông (17x15x39) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	92
		Vữa	m ³	0,14
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,76
				30

SB.34240 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15x15x39)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 15cm
SB.342	Xây tường gạch bê tông (15x15x39) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	104
		Vữa	m ³	0,14
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,79
				40

SB.34250 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (13x15x39)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 13cm
SB.342	Xây tường gạch bê tông (13x15x39) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	120
		Vữa	m ³	0,13
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,82
				50

SB.34260 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10x15x39)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 10cm
SB.342	Xây tường gạch bê tông (10x15x39) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	156
		Vữa	m ³	0,14
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,94
				60

SB.34270 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (9x15x39)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 9cm
SB.342	Xây tường gạch bê tông (9x15x39) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	173
		Vữa	m ³	0,13
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,99
				70

SB.34280 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20x13x39)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 20cm
SB.342	Xây tường gạch bê tông (20x13x39) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	79
		Vữa	m ³	0,11
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,63
				80

SB.34290 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (17x13x39)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 17cm
SB.342	Xây tường gạch bê tông (17x13x39) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	105
		Vữa	m ³	0,15
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,80
				90

SB.34310 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15x13x39)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 15cm
SB.343	Xây tường gạch bê tông (15x13x39) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	118
		Vữa	m ³	0,15
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,82
				10

SB.34320 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (14x13x39)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 14cm
SB.343	Xây tường gạch bê tông (14x13x39) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	128
		Vữa	m ³	0,15
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,88
				20

SB.34330 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (12x13x39)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 12cm
SB.343	Xây tường gạch bê tông (12x13x39) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	148
		Vữa	m ³	0,15
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,92
				30

SB.34340 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10x13x39)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 10cm
SB.343	Xây tường gạch bê tông (10x13x39) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	177
		Vữa	m ³	0,15
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	2,03
				40

SB.34350 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (8x13x39)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 8cm
SB.343	Xây tường gạch bê tông (8x13x39) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	222
		Vữa	m ³	0,15
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	2,07
				50

SB.34360 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10,5x13x22)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 10,5cm
SB.343	Xây tường gạch bê tông (10,5x13x22) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	294
		Vữa	m ³	0,17
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	2,10
				60

SB.34370 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10,5x6x22)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 10,5cm
SB.343	Xây tường gạch bê tông (10,5x6x22) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	557
		Vữa	m ³	0,27
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	2,39
				70

SB.34380 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10x6x21)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 10cm
SB.343	Xây tường gạch bê tông (10x6x21) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	612
		Vữa	m ³	0,28
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	2,53
				80

SB.34390 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (9,5x6x20)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày 9,5cm
SB.343	Xây tường gạch bê tông (9,5x6x20) cm	<i>Vật liệu</i>		
		Gạch	viên	671
		Vữa	m ³	0,28
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	2,62
				90

SB.35100 XÂY TƯỜNG GẠCH SILICÁT (6,5x12x25)CM

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày (cm)	
				≤33	>33
SB.351	Xây tường gạch silicat (6,5x12x25) cm	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	432	424
		Vữa	m ³	0,27	0,28
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	2,26	1,94
				10	20

SB.36100 XÂY TƯỜNG THÔNG GIÓ

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Gạch thông gió (cm)	
				20 x 20	30 x 30
SB.361	Xây tường thông gió	<i>Vật liệu</i>			
		Gạch	viên	26	12
		Vữa	m ³	0,01	0,01
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,61	0,67
				10	20

SB.37110 XÂY LẠI GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU THÉP

Đơn vị tính: 1 tấn gạch chịu lửa

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Xây thân Xiclôn	Xây trong phễu, trong ống thép	Xây trong côn, cắt thép
SB.371	Xây lại gạch chịu lửa trong các kết cấu thép	<i>Vật liệu</i>				
		Gạch chịu lửa	kg	1071	1030	1035
		Vữa samốt	kg	107,10	128,52	160,14
		Vật liệu khác	%	1	2	2
		<i>Nhân công 4,5/7</i>	công	10,35	14,38	16,68
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy cắt gạch 1,7KW	ca	0,95	1,58	1,58
		Máy trộn 150L	ca	0,08	0,08	0,08
		Tời điện 5T	ca	1,37	1,58	1,58
		Palăng xích 3T	ca	1,37	-	-
		Máy khác	%	5	5	5
				11	12	13

SB.37120 XÂY ống khói, Lò nung clinke, cửa lò, đáy lò nung, cửa ống khói

Đơn vị tính: 1 tấn gạch chịu lửa

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Xây ống khói	Lò nung clinke	Cửa lò, đáy lò nung, cửa ống khói
SB.371	Xây ống khói, lò nung clinke, cửa lò, đáy lò nung, cửa ống khói	<i>Vật liệu</i>				
		Gạch chịu lửa	kg	1040	1071	1071
		Vữa samốt	kg	107,10	59,16	55,08
		Vật liệu khác	%	5	1	2
		<i>Nhân công 4,5/7</i>	công	10,93	8,34	5,18
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy cắt gạch 1,7KW	ca	0,63	0,47	0,32
		Máy trộn 150L	ca	0,08	0,08	0,08
		Tời điện 5T	ca	1,26	-	-
		Palăng xích 3T	ca	-	0,53	-
		Máy khác	%	5	5	5
				21	22	23

SB.37130 XÂY GẠCH CHỊU LỬA LÒ NUNG, XÂY TƯỜNG LÒ, VÒM LÒ, ĐÁY LÒ, ĐƯỜNG ỐNG KHÓI

Đơn vị tính: 1 tấn gạch chịu lửa

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Xây tường lò	Xây vòm lò	Xây đáy lò	Xây đường ống khói
SB.371	Xây tường lò, vòm lò, đáy lò, đường ống khói	<i>Vật liệu</i>					
		Gạch chịu lửa	kg	1071	1030	1071	1030
		Vữa samôt	kg	51,00	53,04	51,00	51,00
		Vật liệu khác	%	0,5	0,5	0,5	0,5
		<i>Nhân công 4,5/7</i>	công	8,63	9,78	8,05	10,93
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy cắt gạch 1,7KW	ca	0,58	0,68	0,11	0,63
		Máy trộn 150L	ca	0,08	0,08	0,08	0,08
		Máy khác	%	5	5	5	5
				31	32	33	34

Ghi chú:

Xây gạch chịu lửa các kết cấu được định mức ứng với chiều dày mạch vữa $1,5 \div 3\text{mm}$. Trường hợp do yêu cầu kỹ thuật xây gạch có chiều dày mạch vữa $\leq 1,5\text{mm}$ thì hao phí nhân công được nhân với hệ số 1,1. Xây gạch có chiều dày mạch vữa $>3\text{mm}$ thì hao phí nhân công được nhân với hệ số 0,95 so với định mức xây gạch chịu lửa tương ứng.

SB.40000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU BÊ TÔNG**SB.41000 CÔNG TÁC ĐỔ BÊ TÔNG GIA CỐ CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH**

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị sàng rửa, lựa chọn vật liệu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trộn vữa, đổ, đầm bê tông bằng thủ công và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú:

- Công tác gia công lắp dựng cốt thép, gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn được tính riêng.
- Đối với các kết cấu bê tông cần phải sử dụng dàn giáo để phục vụ thi công thì công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo được tính riêng.

SB.41100 BÊ TÔNG LÓT MÓNG, BÊ TÔNG MÓNG, NỀN, BÊ MÁY

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bê tông lót móng	Bê tông móng chiều rộng (cm)		Bê tông nền	Bê tông bệ máy
					≤250	>250		
SB.411	Bê tông lót móng, bê tông móng, bê tông nền, bê tông bệ máy	<i>Vật liệu</i>						
		Vữa	m ³	1,05	1,05	1,05	1,05	1,05
		Vật liệu khác	%	-	1	5	1	1
		<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	1,39	1,59	1,92	1,54	2,34
				10	20	30	40	50

SB.41200 BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bê tông tường		Bê tông cột	
				Chiều dày (cm)		Tiết diện (m ²)	
				≤45	>45	≤0,1	>0,1
SB.412	Bê tông tường, cột	<i>Vật liệu</i>					
		Vữa	m ³	1,05	1,05	1,05	1,05
		Vật liệu khác	%	5	5	5	5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	3,25	3,00	4,11	3,71
				10	20	30	40

SB.41300 BÊ TÔNG XÀ, DÀM, GIẢNG, BÊ TÔNG SÀN MÁI

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bê tông xà, dầm, giằng	Bê tông sàn mái
SB.413	Bê tông xà, dầm, giằng, bê tông sàn mái	Vật liệu			
		Vữa	m ³	1,05	1,05
		Vật liệu khác	%	1	1
		Nhân công 3,5/7	công	3,00	2,41
				10	20

SB.41400 BÊ TÔNG LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠN, Ô VĂNG, CẦU THANG

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tắm đan, ô văng	Cầu thang
SB.414	Bê tông lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tắm đan, ô văng, cầu thang	<i>Vật liệu</i>			
		Vữa	m ³	1,05	1,05
		Vật liệu khác	%	1	1
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	4,05	5,7
				10	20

SB.41500 BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNG

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Chiều dày mặt đường (cm)	
				≤25	>25
SB.415	Bê tông mặt đường	<i>Vật liệu</i>			
		Vữa	m ³	1,05	1,05
		Gỗ làm khe co dãn	m ³	0,014	0,015
		Nhựa đường	kg	3,57	3,93
		Vật liệu khác	%	1,5	1,5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	2,1	1,91
				10	20

SB.41600 BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MUƠNG

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Dày ≤ 20cm
SB.416	Bê tông mái bờ kênh mương	<i>Vật liệu</i>		
		Vữa	m ³	1,05
		Vật liệu khác	%	1
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	2,58
				01

SB.41700 BÊ TÔNG GIA CỐ MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, sàng rửa, lựa chọn vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 30m. Đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Móng, mố, trụ		Mũ mố, mũ trụ	
				Trên cạn	Dưới nước	Trên cạn	Dưới nước
SB.417	Bê tông gia cố móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu bê tông	<i>Vật liệu</i>					
		Vữa	m ³	1,05	1,05	1,05	1,05
		Vật liệu khác	%	2	2	2	2
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	2,35	2,81	2,97	3,37
		<i>Máy thi công</i>					
		Máy trộn 250 lít	ca	0,1	0,116	0,1	0,116
		Máy đầm dùi 1,5KW	ca	0,093	0,105	0,093	0,105
		Cần cẩu 16T	ca	0,047	0,063	0,047	0,063
		Xà lan 400T	ca		0,116		0,116
		Xà lan 200T	ca	-	0,116	-	0,116
		Tàu kéo 150CV	ca	-	0,042	-	0,042
		Máy khác	%	1	1	1	1
				10	20	30	40